

Bản án số:15/2017/DS-ST.

Ngày 15/8/2017.

*“V/v tranh chấp về hợp đồng
dân sự vay tài sản”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU NGANG TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Lý Thanh Lâm.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Mai Thanh Chúc.

Ông Lê Văn Được.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Đây là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Thanh Vũ – Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 20/2017/TLST- DS, ngày 13 tháng 02 năm 2017, về tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:16/2017/QĐXXST-DS, ngày 01/8/2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị N, sinh năm 1983. Địa chỉ: Ấp B, xã MLN, huyện C N, tỉnh Trà Vinh. Có mặt.

Bị đơn: Bà Huỳnh Thị C, sinh năm 1956. Địa chỉ: Ấp B, xã MLN, huyện C N, tỉnh Trà Vinh. Có mặt.

Chị Đoàn Thị Bích T, sinh năm 1982. Địa chỉ: Ấp N, xã MLN, huyện CN, tỉnh Trà Vinh. Có mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Em Đoàn Thị Ánh T, sinh năm 2005. Địa chỉ: Ấp B, xã MLN, huyện CN, tỉnh Trà Vinh. Vắng mặt không có lý do.

Người đại diện hợp pháp cho Đoàn Thị Ánh T:

Ông Đoàn Văn M, sinh năm 1980. Vắng mặt có lý do.

Bà Phạm Thị Kim T, sinh năm 1983. Vắng mặt có lý do.

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã MLN, huyện CN, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 19/01/2017, các bản khai và tại phiên tòa nguyên đơn chị Trần Thị N trình bày:

Hợp đồng vay tiền giữa chị và bà C cụ thể như sau:

- Ngày 12/02/2011 chị cho bà C vay 2.500.000 đồng, không lãi suất, không quy định kỳ hạn, chị giao tiền cho bà C nhận nhưng không làm giấy tờ, mục đích bà C vay tiền nói để trồng đậu, số tiền này chưa trả.

- Ngày 12/02/2012 chị cho bà C vay tiếp 2.000.000 đồng cộng 2.500.000 đồng vay ngày 12/02/2011 chưa trả bằng 4.500.000 đồng vốn gốc, lãi suất 5%/tháng; không quy định kỳ hạn, chị giao 2.000.000 đồng cho bà C nhận, chị có viết tờ giấy xác nhận bà C có ghi tên vào. Mục đích vay tiền để trồng đậu, trồng bắp, lần vay này bà C đóng lãi suất 03 tháng số tiền 675.000 đồng, nhưng không làm giấy tờ, vốn gốc vẫn còn nợ.

- Ngày 13/9/2014 bà C hỏi mượn 1.000.000 đồng, chị giao tiền cho bà C nhận, không có làm giấy tờ. Ngoài ra bà C còn nợ 500.000 đồng tiền tiệm và mượn 500.000 đồng để đóng tiền điện. Các khoản này còn nợ chưa trả.

- Ngày 12/9/2015 bà C vay tiếp là 2.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng, không kỳ hạn, mục đích bà C vay tiền để trả nợ cho Hội cựu chiến binh ấp B, xã MLN, chị giao tiền cho bà C nhận rồi bà C nhờ cháu nội tên Đoàn Thị Ánh T (13 tuổi) viết dùm biên nhận, bà C gạch vài đường chéo vào biên nhận.

Tổng cộng bà C nợ chị vốn gốc là 8.500.000 đồng. Bà C có đóng lãi suất: Ngày 12/12/2015 đóng 1.000.000 đồng; tháng 06 năm 2016 đóng 1.000.000 đồng và tháng 08 năm 2016 đóng 500.000 đồng, việc đóng lãi suất không có làm giấy tờ.

Nay chị yêu cầu bà C phải trả 8.500.000 đồng vốn gốc, chị không yêu cầu tính lãi suất. Đối với con bò nuôi rẽ giữa chị và bà C, chị không tranh chấp, không khởi kiện, ngoài ra chị không có yêu cầu gì khác.

Hợp đồng vay tiền giữa chị và chị T như sau:

Ngày 23/9/2014 chị cho chị T vay 1.500.000 đồng, lãi suất 5%/ tháng, không quy định kỳ hạn, chị giao tiền cho chị T nhận nhưng không làm giấy tờ, mục đích chị T vay tiền nói để mua cánh quạt nước nuôi tôm. Từ khi nhận tiền vay đến nay chị T không đóng lãi suất, không trả vốn gốc. Nay chị yêu cầu chị T phải trả 1.500.000 đồng. Ngoài ra chị không có yêu cầu gì khác.

Bị đơn bà Huỳnh Thị C trình bày:

Bà thừa nhận có vay, mượn tiền của chị N 03 lần số tiền gốc là 6.500.000 đồng, ngày tháng năm các lần vay, mượn tiền bà không nhớ, lãi suất 10%/ tháng, không quy định kỳ hạn, bà nhận tiền không làm giấy tờ, không ai thấy chứng kiến. Bà nhớ đóng lãi suất được 04 năm, khi đóng tiền lãi không làm giấy tờ gì cả, ngoài bà và chị N ra không ai hay biết việc này, bà cũng không có chứng cứ gì để chứng minh số tiền lãi bà đóng cho chị N nhận.

Đối với số tiền gốc 6.500.000 đồng bà đã trả cho chị N nhận rồi, tháng 06 năm 2016 trả 3.000.000 đồng, tháng 07 năm 2016 trả 2.000.000 đồng, tháng 09 năm 2016 trả 1.500.000 đồng là thanh toán xong số nợ, không còn thiếu, khi trả tiền bà không làm giấy tờ gì cả, không ai thấy và chứng kiến. Đối với con bò nuôi rẽ, bà không tranh chấp,

không khởi kiện và chưa yêu cầu Tòa án giải quyết. Nay bà bác bỏ toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị N, bởi vì bà đã trả xong 6.500.000 đồng, không còn thiếu. Ngoài ra bà không có yêu cầu gì khác.

Bị đơn chị Đoàn Thị Bích T trình bày:

Chị T thừa nhận ngày 23/9/2014 chị có vay tiền của chị N là 1.500.000 đồng, lãi suất 10%/ tháng, khi nhận tiền không làm giấy tờ, chị đóng lãi đầy đủ đến tháng 09 năm 2016 thì trả xong vốn gốc cho chị N nhận nên không còn thiếu. Việc đóng lãi và trả vốn gốc không có làm giấy tờ, không có chứng cứ gì cả. Nay chị bác bỏ toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị N bởi vì chị đã trả xong 1.500.000 đồng, không còn thiếu. Ngoài ra chị không có yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Em Đoàn Thị Ánh T: Vắng mặt tại phiên tòa, nên không có lời trình bày.

Người đại diện hợp pháp cho em đoàn thị ánh t là ông Đoàn Văn M, bà Phạm Thị Kim T: Vắng mặt tại phiên tòa, nên không có lời trình bày.

Lời phát biểu của Kiểm sát viên:

- *Về việc tuân theo pháp luật:* Thủ tục thụ lý hồ sơ vụ án, xác định quan hệ pháp luật, xác định người tham gia tố tụng, thành phần tham gia phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm đều đúng quy định pháp luật. Các văn bản tố tụng từ khi nhận đơn khởi kiện đến khi Quyết định đưa vụ án ra xét xử đều tổng đạt đầy đủ cho các đương sự nhận. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần đơn khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà C trả 6.500.000 đồng, chị T trả 1.500.000 đồng cho chị N, buộc các đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Đoàn Văn M và chị Phạm Thị Kim T là người đại diện hợp pháp cho người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án, tại phiên tòa anh M và chị T vắng mặt lần thứ nhất và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 01 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Xét thấy chị N khởi kiện bà C và chị T yêu cầu Tòa án giải quyết về việc tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản được quy định tại khoản 03 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[3] Về nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bà C:

Xét thấy chị N và bà C có giao kết hợp đồng vay tiền với nhau, tại thời điểm giao kết hợp đồng các bên đủ năng lực hành vi dân sự, hợp đồng giao kết thể hiện bằng lời nói. Quá trình thực hiện hợp đồng đến tháng 12 năm 2016 thì phát sinh tranh chấp, ngày 19/01/2017 chị N làm đơn kiện bà C gửi đến Tòa án yêu cầu giải quyết là còn thời hiệu khởi kiện.

Chị N cho rằng bà C nợ vốn gốc tổng cộng là 8.500.000 đồng (ngày 12/2/2011 vay 2.500.000 đồng; ngày 12/02/2012 vay 2.000.000 đồng; Ngày 13/9/2014 mượn 1.000.000 đồng; ngày 12/9/2015 al vay 2.000.000 đồng; ngoài ra bà C còn nợ 500.000 đồng tiền tiện và mượn 500.000 đồng để đóng tiền điện) nhưng chị N không có chứng cứ gì để chứng minh bà C có nợ chị số tiền này. Theo đơn khởi kiện đề ngày 19/01/2017 chị N chỉ yêu cầu bà C trả 7.500.000 đồng, tại phiên tòa chị N yêu cầu bà C trả 8.500.000 đồng là vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu là 1.000.000 đồng, căn cứ Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận phần vượt quá yêu cầu khởi kiện này.

Mặt dù chị N không có chứng cứ gì để chứng minh bà C nợ 7.500.000 đồng, tuy nhiên tại các bản khai, biên bản tiếp cận công khai chứng cứ, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa hôm nay bà C khai nhận có vay và mượn tiền của chị N 03 lần vốn gốc là 6.500.000 đồng, bà đã trả xong số nợ này cho chị N, nhưng chị N không thừa nhận việc này, bà C cũng không có chứng cứ gì để chứng minh là trả xong vốn gốc 6.500.000 đồng cho chị N nhận.

Từ đó nghĩa vụ chứng minh trả xong vốn gốc 6.500.000 đồng là thuộc nghĩa vụ của bà C, do bà C không chứng minh được, từ đó xác định số tiền gốc 6.500.000 đồng bà C chưa trả cho chị N. Hội đồng xét xử buộc bà C phải trả 6.500.000 đồng cho chị N là có căn cứ. Bác 01 phần yêu cầu của chị N đòi bà C trả thêm 1.000.000 đồng.

Về lãi suất: Do các bên không khởi kiện, không tranh chấp, Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với con bò nuôi rẽ giữa chị N và bà C: Từ khi thụ lý vụ án đến tại phiên tòa hôm nay các đương sự không tranh chấp, không khởi kiện, không yêu cầu giải quyết. Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với chị T:

Xét thấy chị N và chị T có giao kết hợp đồng vay tiền với nhau, tại thời điểm giao kết hợp đồng các bên đủ năng lực hành vi dân sự, hợp đồng giao kết thể hiện bằng lời nói. Quá trình thực hiện hợp đồng đến tháng 12 năm 2016 thì phát sinh tranh chấp, ngày 19/01/2017 chị N làm đơn kiện chị T gửi đến Tòa án yêu cầu giải quyết là còn thời hiệu khởi kiện.

Chị N cho rằng chị T có vay và nợ vốn gốc là 1.500.000 đồng chưa trả, nhưng chị N không có chứng cứ gì để chứng minh chị T có nợ 1.500.000 đồng. Mặt dù chị N không có chứng cứ gì để chứng minh chị T nợ số tiền này, tuy nhiên tại các bản khai, biên bản tiếp cận công khai chứng cứ, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa chị T khai nhận có vay tiền của chị N 1.500.000 đồng, chị đã trả xong số tiền này cho chị N, nhưng

chị N không thừa nhận việc này, chị T cũng không có chứng cứ gì để chứng minh là trả xong vốn gốc 1.500.000 đồng cho chị N nhận.

Từ đó nghĩa vụ chứng minh trả xong vốn gốc 1.500.000 đồng là thuộc nghĩa vụ của chị T, do chị T không chứng minh được, từ đó xác định số tiền gốc 1.500.000 đồng chị T chưa trả cho chị N. Hội đồng xét xử buộc chị T phải trả 1.500.000 đồng cho chị N là có căn cứ.

Về lãi suất: Do các bên không khởi kiện, không tranh chấp, Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc bà Cvà chị T có nghĩa vụ nộp theo quy định pháp luật.
- Buộc chị N phải chịu án phí về 01 phần yêu cầu khởi kiện của chị không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 6 Điều 26, Điều 147, 228, 235, 244 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 471, 473, 474, 476, 477 và khoản 02 Điều 468 của Bộ Luật dân sự năm 2015.

Căn cứ các Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần đơn của chị Trần Thị N khởi kiện bà Huỳnh Thị C.

Buộc bà Huỳnh Thị C có nghĩa vụ trả 6.500.000 đồng (*sáu triệu năm trăm nghìn đồng*) cho chị Trần Thị N.

[2] Chấp nhận đơn của chị Trần Thị N khởi kiện chị Đoàn Thị Bích T.

Buộc chị Đoàn Thị Bích T có nghĩa vụ trả 1.500.000 đồng (*một triệu năm trăm nghìn đồng*) cho chị Trần Thị N.

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc bà Huỳnh Thị C có nghĩa vụ nộp 325.000 đồng án phí.
- Buộc chị Đoàn Thị Bích T có nghĩa vụ nộp 300.000 đồng án phí.
- Buộc chị Trần Thị N có nghĩa vụ nộp 300.000 đồng, nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số: 0007083, ngày 10/02/2017

do chị N nộp cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cầu Ngang thu. Chị Trần Thị N đã nộp đủ án phí.

Về quyền kháng cáo:

- Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

- Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt, niêm yết hợp lệ theo quy định pháp luật.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện, tỉnh;
- Chi Cục THADS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu HSYA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Lý Thanh Lâm